

THÔNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI ⁽¹⁾
(Đến ngày 31/12/2025)

Tĩnh Thái Nguyên

Đơn vị tính diện tích: ha

[illegible]

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất										Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất						
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đang và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đang và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (18)	(5) = (6) + ... + (17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18) + (19) + ... + (22)	(19)	(20)	(21)	(22)
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	179,07	3,05			2,88			0,17							176,02	176,02			
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	167,34														167,34	167,34			
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,64														8,64	8,64			
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																			
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,04														0,04	0,04			
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																			
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																			
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,10	0,10						0,10											
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07	0,07						0,07											
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,17	1,17			1,17														
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,71	1,71			1,71														
7	Đất tôn giáo	TON																			
8	Đất tín ngưỡng	TIN																			
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,75	2,75			2,75														
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	129,18														129,18	129,18			
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																			
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	129,18														129,18	129,18			
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	155,31														155,31	155,31			
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																			
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	136,96														136,96	136,96			
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	18,35														18,35	18,35			
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

Ngày 28 tháng 1 năm 2026
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 28 tháng 1 năm 2026
Phòng kinh tế
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày 28 tháng 1 năm 2026
TM. Ủy ban nhân dân
(Ký tên, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG



Nông Văn Huy

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Văn Huân

Sng
Lý Quốc Phong

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đơn vị báo cáo:

Xã Cồn Minh

Biểu 02/TKKK

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT

(Đến ngày 31/12/2025)

Tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính số lượng: người

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất										Số lượng người được giao quản lý đất					
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4) + (5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng số		5466	5432		11	2		13							8			
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4505	4493		4			6							2			
1	Đất trồng lúa	LUA	1603	1601		2													
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1071	1070		1													
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	806	805		1													
4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1													1			
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1													1			
6	Đất rừng sản xuất	RSX	581	581															
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	435	435															
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	7	1					6										
9	Đất làm muối	LMU																	
10	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	959	939		7	2		7							4			
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	939	939															
2	Đất ở tại đô thị	ODT																	
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1			1													
4	Đất quốc phòng	CQP																	
5	Đất an ninh	CAN	1			1													
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4			2	2												
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1			1													
6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
6.3	Đất xây dựng cơ sở v tế	DYT	1					1											
6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1					1											
6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1			1													
6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																	
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5						5										
7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																	
7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5						5										
7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	7			2			2							3			

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất										Số lượng người được giao quản lý đất						
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)						Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1													1				
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1													1				
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																		
8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1													1				
8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																		
8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																		
8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1						1											
8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1						1											
8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1				1													
8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1				1													
9	Đất tôn giáo	TON																		
10	Đất tín ngưỡng	TIN																		
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1				1													
12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																		
13	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1													1				
14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2													2				
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT															1			
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1														1			
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1														1			
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																		
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																		

Ngày 28 tháng 1 năm 2026
 Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

→ *Sing*
Lý Quốc Phong

Ngày 28 tháng 1 năm 2026
 TM. Ủy ban nhân dân
 (Ký tên, đóng dấu)



Mà Văn Huân

